

Số: /BC-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 9 tháng đầu năm; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 3 tháng cuối năm 2021

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Về công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành quán triệt sâu sắc chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính phục vụ Nhân dân, dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; lấy người dân làm trung tâm, lấy sự hài lòng của người dân làm thước đo đánh giá chất lượng hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước. Bên cạnh việc tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026; đồng thời, chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC) trên địa bàn tỉnh. Trọng tâm là:

- Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch hành động của BCH Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX.

- Trình Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Chương trình số 13-CTr/TU ngày 16/4/2021 về nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, tạo sự chuyển biến rõ nét trong sắp xếp tổ chức bộ máy và xây dựng đội ngũ cán bộ.

- Ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực: Kế hoạch CCHC năm 2021, Kế hoạch Kiểm soát TTHC năm 2021; Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền số bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2021; Kế hoạch rà soát văn bản quy phạm pháp luật¹.... Trên cơ sở Kế hoạch của UBND tỉnh, các cấp, các ngành chủ động ban hành kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương. Theo đó, 100% các cơ quan, đơn vị, địa phương đã ban hành kế hoạch CCHC năm 2021, kế hoạch kiểm soát TTHC năm 2021....

- Chỉ đạo việc thành lập Ban Chỉ đạo đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh

¹ Quyết định số 5496/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 07/1/2021; Kế hoạch 27/KH-UBND ngày 31/01/2021; Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 22/12/2020; Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 01/01/2021.

Thanh Hóa; Ban Xúc tiến Đầu tư đặc biệt; xây dựng và tổ chức thực hiện mẫu Bản cam kết thực hiện xây dựng chính quyền kiến tạo, phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và sắp xếp, tổ chức lại tổ chức và số lượng cấp phó các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh².

- Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Chỉ thị về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; thành lập Tổ công tác kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ trên địa bàn tỉnh³. Trên cơ sở đó, Tổ trưởng tổ công tác kiểm tra công vụ đã ban hành Kế hoạch, Quy chế hoạt động của Tổ công tác kiểm tra⁴.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số và phát triển các dịch vụ thành phố thông minh trên địa bàn tỉnh: phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh, phiên bản 2.0⁵; ban hành kiến trúc ICT đô thị thông minh phiên bản 1.0⁶; triển khai thực hiện Đề án “Ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu chính đáng của nhân dân trên lĩnh vực an ninh, trật tự”⁷; đẩy mạnh cải cách TTHC, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử⁸; tăng cường tuyên truyền, mở rộng triển khai phần mềm tiếp nhận, xử lý và trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân⁹; triển khai thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, xây dựng đề án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025¹⁰; triển khai thực Kế hoạch truyền thông giai đoạn 2020 - 2021 về thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Quốc gia và triển khai Chương trình cắt giảm, đơn giản quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025¹¹...; tăng cường công tác bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính; công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bưu chính đến các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính và mọi tầng lớp Nhân dân¹²....

- Chỉ đạo các sở, ngành, đơn vị liên quan trên cơ sở kết quả Chỉ số CCHC (PAR INDEX); Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Thanh Hóa năm 2020, thực hiện rà soát, đề

² Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 21/7/2021.

³ Quyết định 2831/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

⁴ Kế hoạch số 800/KH-TCTKTCV ngày 27/8/2021.

⁵ Quyết định 5447/QĐ-UBND ngày 22/12/2020.

⁶ Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 01/7/2021.

⁷ Quyết định 273/QĐ-UBND ngày 21/01/2021.

⁸ Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 06/01/2021.

⁹ Công văn số 2370/UBND-KSTTHCNC ngày 25/02/2021.

¹⁰ Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 06/01/2021.

¹¹ Kế hoạch số 266/KH-UBND ngày 17/12/2020.

¹² Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 08/6/2021.

xuất giải pháp, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời nhằm nâng cao các chỉ số trong năm 2021 và những năm tiếp theo.

- Sở Nội vụ (cơ quan thường trực cải cách hành chính của tỉnh) thường xuyên theo dõi, đôn đốc và hướng dẫn các sở, ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính được giao; hoàn thành việc đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2020 đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện; tổ chức thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Tổng điều tra cơ sở hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh; xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC đến cấp xã....

2. Về kiểm tra công tác CCHC, thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ

- Thực hiện Kế hoạch CCHC năm 2021, Sở Nội vụ ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC năm 2021¹³; các cơ quan, đơn vị, địa phương đã ban hành kế hoạch và tổ chức kiểm tra CCHC gắn với thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính, điển hình như các sở, ngành: Lao động - Thương và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải, Ngoại vụ, Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN; các đơn vị cấp huyện: thành phố Thanh Hóa, Hà Trung, Đông Sơn, Quan Sơn, Ngọc Lặc, Hoằng Hóa, Mường Lát, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, thị xã Bỉm Sơn....

- Nhằm tăng cường siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, Sở Nội vụ thành lập 04 đoàn kiểm tra thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính đối với 05 đơn vị cấp huyện, 09 đơn vị cấp xã. Liên ngành Văn hóa - Y tế - Nội vụ đã kiểm tra kỷ luật, kỷ cương gắn với việc thực hiện phòng chống dịch Covid-19 tại 03 đơn vị cấp huyện. Qua kiểm tra đã kịp thời phát hiện và chấn chỉnh các tổ chức, cá nhân vi phạm.... Dự kiến Tổ kiểm tra công vụ theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện kiểm tra trong quý IV/2021 đối với tất cả các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

3. Công tác thông tin tuyên truyền CCHC

- Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, như: lồng ghép tuyên truyền CCHC gắn với tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật; ban hành Kế hoạch tổ chức cuộc thi “Báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật giỏi về pháp luật phòng, chống tham nhũng” trên địa bàn tỉnh năm 2021 bằng video, clip, tiêu phẩm; thực hiện 35 phóng sự trên Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa, 21 bài viết chuyên đề cải cách hành chính trên Báo Thanh Hóa; Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh phát hành tờ rơi hướng dẫn quy trình, thủ tục giải quyết TTHC....

- Nội dung tuyên truyền tập trung vào những vấn đề nóng, có tính thời sự, đặc biệt là các vấn đề hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành

¹³ Kế hoạch số 209/KH-SNV ngày 09/3/2021.

chính trong đại dịch Covid-19; giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và dịch vụ bưu chính công ích; thanh toán trực tuyến; hóa đơn điện tử....

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

- Công tác xây dựng pháp luật tiếp tục được các ngành, các cấp quan tâm chỉ đạo thực hiện. Tính từ đầu năm đến nay, các sở, ngành, địa phương đã tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành 19 văn bản QPPL tập trung vào lĩnh vực: xây dựng, giao thông, an ninh trật tự, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, chính sách hỗ trợ người lao động trong đại dịch Covid;.... Sau khi ban hành, 100% văn bản đã được cập nhật vào cơ sở dữ liệu văn bản QPPL Quốc gia.

- Sở Tư pháp đã thẩm định và tham gia ý kiến đối với 939 dự thảo văn bản của tỉnh; phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tiến hành tự kiểm tra 1.231 văn bản (19 văn bản QPPL, 1.212 văn bản có chứa QPPL) do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành. Kết quả, các văn bản được ban hành đảm bảo về thể thức, căn cứ, thẩm quyền và nội dung theo quy định của pháp luật.

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật được triển khai nghiêm túc, Sở Tư pháp đã tham mưu xây dựng kế hoạch thực hiện quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh; rà soát, tổng hợp các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện các văn bản QPPL về xử lý vi phạm hành chính; hướng dẫn các ngành, các cấp xây dựng kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật; xây dựng phương án và mẫu phiếu điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật; tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch, thành lập các ban, tiểu ban tổ chức cuộc thi “Báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật giỏi về pháp luật phòng, chống tham nhũng” trên địa bàn tỉnh năm 2021 (trong đó có 1 giải nhất, 2 giải nhì, 3 giải ba được trao cho Báo cáo viên pháp luật giỏi và 1 giải nhất, 2 giải nhì, 3 giải ba được trao cho Tuyên truyền viên pháp luật giỏi)....

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Công tác kiểm soát thủ tục hành chính:

- UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp rà soát, kiến nghị đơn giản tối đa về hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền quản lý; niêm yết công khai và thực hiện giải quyết TTHC cho tổ chức, người dân; cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả TTHC trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, Cổng dịch vụ công quốc gia và qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 53 quyết định công bố danh mục TTHC (170 thủ tục mới ban hành, 388 thủ tục sửa đổi, bổ sung; 188 thủ tục bãi bỏ). Tích hợp và nhập dữ liệu 558 TTHC, không công khai 188 TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC; không có TTHC ban hành trái thẩm quyền.

- Văn phòng UBND tỉnh hướng dẫn các đơn vị thực hiện rà soát, đánh giá 24 TTHC của 11 sở, ban, ngành cấp tỉnh¹⁴ theo Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 07/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh; tham mưu ban hành Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 01/6/2021 về triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính của Chính phủ; hướng dẫn các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện thực hiện công khai TTHC, công khai kết quả giải quyết TTHC theo mã định danh của đơn vị.

- Trong 09 tháng đầu năm, tỉnh Thanh Hóa tiếp nhận 223 phản ánh kiến nghị (qua hệ thống phản hồi 208 kiến nghị; qua Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh 15 phản ánh kiến nghị), nội dung kiến nghị tập trung ở một số lĩnh vực như: đất đai, xây dựng - đô thị, đăng ký kinh doanh, y tế, xúc tiến thương mại.... Tất cả 100% phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức được tiếp nhận, chuyển xử lý và công khai kết quả đầy đủ, kịp thời, đúng quy định của pháp luật (đã xử lý đúng hạn 182; từ chối 41; đang xử lý 06 phản ánh, kiến nghị).

2.2. Tình hình thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

- 100% TTHC thuộc thẩm quyền của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã được đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa; 357 TTHC thực hiện giải quyết TTHC theo hình thức liên thông cùng cấp; 45 TTHC đang thực hiện giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền. Các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện tiếp tục triển khai thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC.

- Cổng dịch vụ công tỉnh Thanh Hóa đã niêm yết và cung cấp 1.985 TTHC. Trong đó, cung cấp 831 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4. Tích hợp với các hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt (VNPTPay, PayGov) để thanh toán phí, lệ phí đối với các dịch vụ công, đặc biệt là các dịch vụ thanh toán nghĩa vụ tài chính trực tuyến trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai đã được triển khai thực hiện. Đến nay, 464 TTHC thực hiện theo cơ chế 4 tại chỗ (đảm bảo tỷ lệ đề ra).

- Đến tháng 9/2021, toàn tỉnh tiếp nhận 3.924.282 hồ sơ; đã giải quyết 3.878.917 hồ sơ; đang giải quyết 45.365 hồ sơ¹⁵.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

- Tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 bảo đảm các quy định của pháp luật, dân chủ, tuyệt đối an toàn, tiết kiệm và thực sự là ngày hội lớn của toàn dân; kết quả đạt được của cuộc bầu cử là toàn diện¹⁶.

¹⁴Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Tài chính; Y tế; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Lao động - Thương binh và Xã hội; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công Thương; Nội vụ.

¹⁵ Tổng hợp báo cáo của 16 sở, ngành và 24 đơn vị cấp huyện (tính đến 15/9/2021).

¹⁶ Toàn tỉnh có 2.631.533 cử tri/2.638.256 cử tri đi bỏ phiếu, đạt tỷ lệ 99,75%, đây là tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu cao nhất từ trước tới nay. Các đại biểu trúng cử với số phiếu rất cao; đối với bầu cử đại biểu Quốc hội, người trúng cử cao nhất có tỷ lệ phiếu bầu đạt 97,72%, thấp nhất đạt tỷ lệ 81,17%; đối với bầu cử đại biểu HĐND tỉnh, người trúng cử cao nhất đạt tỷ lệ 99,00%, thấp nhất đạt tỷ lệ 79,69%. Tỉnh đã bầu đủ số lượng đại biểu Quốc hội khóa XV và

- UBND tỉnh ban hành Đề án sắp xếp, tổ chức lại tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và sắp xếp, tổ chức lại tổ chức và số lượng cấp phó các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa¹⁷. Theo đó, có 8 sở, ngành giữ tổ chức bộ máy bên trong; 11 sở, ngành thực hiện sắp xếp các tổ chức trực thuộc; 16 UBND huyện, thị xã, thành phố miền xuôi và đồng bằng có 11 phòng chuyên môn trực thuộc; 11 UBND huyện miền núi có 12 phòng chuyên môn trực thuộc. Không tổ chức riêng Phòng Y tế thuộc UBND cấp huyện trên địa bàn toàn tỉnh và chuyển giao chức năng tham mưu, giúp UBND cấp huyện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực y tế về Văn phòng HĐND và UBND thực hiện.

- Tiếp tục rà soát, tham mưu sắp xếp tổ chức bộ máy của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII: Chuyển giao Báo Văn hóa và Đời sống về Báo Thanh Hoá¹⁸, giảm 01 đơn vị sự nghiệp công lập; tham mưu cho UBND tỉnh trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sắp xếp, sáp nhập các trường cao đẳng, trung cấp nghề¹⁹; thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và Văn phòng HĐND tỉnh Thanh Hóa; thành lập, kiện toàn các Ban Chỉ đạo cấp tỉnh; thành lập, hợp nhất, đổi tên các hội²⁰. Thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông trên cơ sở sáp nhập 02 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 1 và số 2; thành lập Ban Quản lý bảo trì công trình giao thông và điều hành hoạt động vận tải hành khách công cộng, trực thuộc Sở Giao thông vận tải. Đề xuất thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù về tổ chức, bộ máy, biên chế tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị “về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tham mưu thực hiện tốt các quy định về: khung số lượng cấp phó của các sở, cơ quan ngang sở²¹; giao biên chế công chức, biên chế sự nghiệp; thực hiện tinh giản biên chế²²; công tác địa giới hành chính²³; rà soát, đề xuất các

đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII; số lượng đại biểu HĐND cấp huyện, cấp xã bầu thiếu ít nhất so với 2 cuộc bầu cử gần đây; đồng thời, không có trường hợp Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND cấp xã không trúng cử đại biểu HĐND cấp xã. Cuộc bầu cử diễn ra theo đúng quy định, tỉnh không có đơn vị bầu cử, khu vực bỏ phiếu phải tổ chức bầu cử lại do có dưới 50% tổng số cử tri tham gia bỏ phiếu hoặc bị hủy kết quả bầu cử do vi phạm pháp luật. Kết quả bầu cử đã đảm bảo cơ cấu, thành phần theo quy định; tỷ lệ đại biểu là phụ nữ, người dân tộc thiểu số, trẻ tuổi, ngoài đảng, tôn giáo, trình độ đại học và sau đại học cao hơn so với nhiệm kỳ trước. Đã chủ động các biện pháp phòng chống dịch bệnh, đảm bảo tuyệt đối an toàn cho cuộc bầu cử và thực hiện quyền bầu cử của cử tri; các cử tri ở các khu vực cách ly tập trung, cách ly tại nhà đều được thực hiện bầu cử.

¹⁷ Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 21/7/2021.

¹⁸ Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 08/01/2021.

¹⁹ Sáp nhập Trường Trung cấp phát thanh Truyền hình, Trường Trung cấp nghề xây dựng và Trường cao đẳng nghề Công nghiệp Thanh Hóa thành Trường cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa và sáp nhập Trường Cao đẳng nghề nông nghiệp và phát triển nông thôn với Trường Cao đẳng Nông lâm thành Trường cao đẳng Nông nghiệp Thanh Hóa.

²⁰ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 18/02/2021; Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 08/02/2021.

²¹ Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 07/4/2021.

²² Đến tháng 9/2021 thực hiện 2 đợt được 638 người.

²³ Tham mưu thành lập 02 thị trấn Yên Lâm, thị trấn Quý Lộc thuộc huyện Yên Định; phối hợp kiểm tra thực địa, hiệp thương một số tuyến địa giới hành chính giáp ranh giữa huyện Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống, Triệu Sơn, Thường Xuân. Phối hợp kiểm tra, xác nhận pháp lý bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính gốc nội

nhệm vụ phân cấp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực theo tinh thần Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ....

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức

- Tiếp tục thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức, Sở Nội vụ đã trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức tại 81 đơn vị; thống nhất kết quả tuyển dụng viên chức cho 4.881 người²⁴; tổ chức thành công kỳ thi nâng ngạch công chức hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2020, bổ nhiệm ngạch và xếp lương chuyên viên chính cho 205 người; bổ nhiệm ngạch chuyên viên đối với 28 người²⁵; phê duyệt hỗ trợ kinh phí cho 242 cán bộ, công chức được cử đi đào tạo và thưởng khi được công nhận, bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư²⁶.

- Thực hiện các quy định của Chính phủ, Bộ Nội vụ về đào tạo, nâng cao năng lực, trình độ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2021²⁷; Đề án “Chương trình quốc gia về học tập ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2019 - 2030”²⁸.

- Sở Nội vụ đã phối hợp với Trường Chính trị tỉnh mở 02 lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên, chuyên viên chính năm 2021; phối hợp với Trung tâm giáo dục quốc tế - Trường Đại học Hồng Đức chiêu sinh, tổ chức 02 lớp bồi dưỡng Tiếng Anh dành cho cán bộ công chức. Triển khai Đề án cập nhật kiến thức pháp luật và kỹ năng hành chính cho công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016 - 2020. Phối hợp với Bộ Nội vụ triển khai “Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã tại chỗ, kết hợp tăng cường tri thức trẻ trong phát triển bền vững khu vực biên giới”. Trên cơ sở đề xuất của 05 huyện khu vực biên giới trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục giải quyết hỗ trợ kinh phí trợ cấp một lần đối với Công an xã; Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã nghỉ việc theo quy định; người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa²⁹; Chủ nhiệm hợp tác xã có quy mô toàn xã trong thời kỳ bao cấp chưa được hưởng chế độ của nhà nước theo quy định.

5. Cải cách tài chính công

- UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị rà soát, đánh giá và quản lý chặt chẽ tài sản công theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả: xây dựng định mức phân bổ chi thường

nghiệp các xã, thị trấn thuộc các huyện Như Thanh và huyện Như Xuân. Đã tiến hành khảo sát, tổ chức hội nghị xác định đường địa giới hành chính tại khu vực giáp ranh giữa các huyện Triệu Sơn, Nông Công và Như Thanh; giữa huyện Lang Chánh và các huyện Quan Sơn, Ngọc Lặc.

²⁴ Y tế 3.447 người, giáo dục 1.046 và các đơn vị sự nghiệp khác 388.

²⁵ Quyết định số 1986/QĐ-UBND ngày 10/6/2021.

²⁶ Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 27/01/2021 (trong đó, Phó Giáo sư 04 người, Tiến sĩ 20 người, Thạc sĩ 63 người, Bác sĩ CKI 122 người, Bác sĩ CKII 9 người, Dược sĩ CKI 18 người, Điều dưỡng CKI 06 người).

²⁷ Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 02/02/2021.

²⁸ Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 17/02/2021.

²⁹ Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 30/01/2020.

xuân ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025; ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế cho các cơ quan, đơn vị sự nghiệp y tế thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa³⁰; triển khai xây dựng phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2022 - 2025; giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh năm 2021³¹.

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh giai đoạn 2019 - 2021, mục tiêu đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa³²; kéo dài thời hạn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh quản lý đến năm 2021³³. Điều chỉnh mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo lộ trình đã được phê duyệt³⁴. Dự kiến phê duyệt ban hành đơn giá dịch vụ sản xuất chương trình Phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị thống kê, rà soát các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 của Chính phủ.

6. Hiện đại hóa nền hành chính

6.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước tại địa phương:

- Tiếp tục thực hiện việc hoàn thiện khung pháp lý, tạo điều kiện triển khai các nhiệm vụ về xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, UBND tỉnh đã phê duyệt Đề cương Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thanh Hóa, phiên bản 2.0³⁵. Đến nay, trực tích hợp nội tỉnh LGSP, liên thông các phần mềm ứng dụng dùng chung, các phần mềm chuyên ngành trên địa bàn tỉnh được kết nối liên thông với hệ thống của quốc gia; phạm vi gửi, nhận văn bản liên thông 04 cấp chính quyền từ Trung ương đến cấp xã; đảm bảo kết nối, liên thông các phần mềm ứng dụng dùng chung, các phần mềm chuyên ngành.

- Các Trung tâm tích hợp dữ liệu của Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông duy trì hoạt động, phục vụ các cơ quan Đảng và cơ quan nhà nước trong khai thác các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, các phần mềm ứng dụng đảm bảo an ninh, an toàn thông tin mạng.

- Các cấp, các ngành tích cực thực hiện việc sử dụng văn bản điện tử; hệ thống truyền hình trực tuyến tại 348 điểm cầu (32 điểm cầu tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện; 316 điểm cầu tại 14 UBND cấp xã).

³⁰ Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 27/5/2021.

³¹ Quyết định số 5654/QĐ-UBND ngày 31/12/2020.

³² Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 09/4/2019.

³³ Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 11/01/2021.

³⁴ Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28/6/2021.

³⁵ Quyết định số 5447/QĐ-UBND ngày 22/12/2020.

- Cổng Dịch vụ công tỉnh được tích hợp với Cổng dịch vụ công Quốc gia, cùng với triển khai tích hợp các hệ thống thanh toán trực tuyến: VNPT Pay, PayGov công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của các cơ quan nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC mọi lúc, mọi nơi, tiết kiệm thời gian, chi phí. Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đã niềm yết và cung cấp 1.985 TTHC, trong đó cung cấp 831 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (162 dịch vụ công mức độ 3 và 669 dịch vụ công mức độ 4); tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 đạt 89,52 %, mức độ 4 đạt 83,07%; tích hợp với cổng dịch vụ công Quốc gia 703 dịch vụ công (tăng 343 dịch vụ công so với cuối năm 2020).

- Ứng dụng chữ ký số chuyên dùng được sử dụng tại 100% các cơ quan hành chính và hơn 150 đơn vị sự nghiệp của tỉnh; đã cấp hơn 1.100 chứng thư số cá nhân. Tích hợp chữ ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc; hiện nay đang thí điểm ký số trên thiết bị di động. Tỷ lệ văn bản điện tử có ký số đạt trên 99% (trừ các văn bản mật theo quy định); 100% sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện và trên 99% UBND cấp xã đã thực hiện trao đổi, tạo lập, xử lý, ký số văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử. Tổng số lượt trao đổi, xử lý văn bản trên hệ thống là 1.509.866 lượt văn bản (văn bản đến); tổng số văn bản gửi là 583.918 văn bản.

6.2. Về áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính:

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 5463/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ đã hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện chuyển đổi Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 sang ISO 9001:2015 (cho 96/96 UBND cấp xã; 38/38 cơ quan hành chính nhà nước).

- Đến nay, toàn tỉnh có 371 UBND cấp xã công bố áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng. Trong đó, 319 UBND cấp xã công bố phù hợp theo TCVN ISO 9001:2015; 52 UBND xã công bố phù hợp TCVN ISO 9001:2008, 44 cơ quan thuộc diện bắt buộc hoàn thành việc chuyển đổi sang TCVN ISO 9001:2015.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 3 THÁNG CUỐI NĂM 2021

1. Tập trung chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các cấp, các ngành triển khai Kế hoạch hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Khâu đột phá về đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX; Kế hoạch CCHC trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ.

2. Xây dựng kế hoạch cải cách hành chính năm 2022; sửa đổi, bổ sung và triển khai thực hiện Bộ tiêu chí đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; sửa đổi, bổ sung một số quy định về đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

3. Tiếp tục rà soát, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa TTHC thuộc phạm vi quản lý; tổ chức triển khai có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; nâng cao hơn nữa hiệu quả cung cấp dịch công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và hoàn thành việc tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

4. Hoàn thành việc rà soát, sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; phê duyệt và triển khai thực hiện Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý, giai đoạn 2021 - 2025.

5. Tổ chức triển khai có hiệu quả Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Triển khai Đề án “Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”; Đề án Thông tin truyền thông tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2026.

7. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức; việc thực hiện nhiệm vụ CCHC; thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ của cán bộ, công chức, viên chức./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, THKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH THANH HÓA**

| STT | Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|---------|---|
| | | Đơn vị tính | Kết quả | |
| 1. | Công tác chỉ đạo điều hành CCHC | | | |
| 1.1. | Kế hoạch CCHC | | | |
| 1.1.1. | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ | 35 | |
| 1.1.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | 23 | |
| 1.1.3. | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành | Văn bản | 30 | |
| 1.2. | Kiểm tra CCHC | | | |
| 1.1.1. | Số sở, ngành đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | - | Do tình hình dịch bệnh Covid; 9 tháng đầu năm chưa thực hiện kiểm tra |
| 1.1.2. | Số UBND cấp huyện đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 1.1.3. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Vấn đề | - | |
| 1.1.4. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong | Vấn đề | - | |
| 1.3. | Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao | | | |
| 1.3.1. | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ | 37 | (Triết xuất phần mềm Chính phủ giao nhiệm vụ cho tỉnh Thanh Hóa) |
| 1.3.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ | 25 | |
| 1.3.3. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ | 0 | |
| 1.4. | Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức | | | Đã xây dựng kế hoạch khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ |
| 1.4.1. | Số lượng phiếu khảo sát | Số lượng | - | |
| 1.4.2. | Hình thức khảo sát | Trực tuyến = 0 | - | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|-------------------------------|---------|----------------------------------|
| | | Đơn vị tính | Kết quả | |
| | | Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2 | | chức |
| 1.5. | Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp | Không = 0 Có = 1 | - | |
| 2. | Cải cách thể chế | | | |
| 2.1. | Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành | Văn bản | 19 | |
| 2.2. | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền | Văn bản | 19 | |
| 2.3. | Số VBQPPL đã rà soát | Văn bản | 1212 | |
| 2.4. | Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát | Văn bản | 14 | |
| 2.5. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | 14 | QĐ số 641/QĐ-UBND ngày 24/2/2020 |
| 3. | Cải cách thủ tục hành chính | | | |
| 3.1. | Thống kê TTHC | | | |
| 3.1.1. | Số TTHC công bố mới | Thủ tục | 170 | |
| 3.1.2. | Số TTHC bãi bỏ, thay thế | Thủ tục | 188 | |
| 3.1.3. | Tổng số TTHC đang có hiệu lực | Thủ tục | 1.985 | |
| Trong đó | Số TTHC cấp tỉnh: | Thủ tục | 1.426 | |
| | Số TTHC cấp huyện: | Thủ tục | 323 | |
| | Số TTHC cấp xã: | Thủ tục | 226 | |
| 3.2. | Vận hành Cổng dịch vụ công | | | |
| 3.2.1. | Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia | Thủ tục | 1.985 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|--------|--|------------------|---------|---|
| | | Đơn vị tính | Kết quả | |
| 3.2.2. | Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia | Thủ tục | 831 | |
| 3.3. | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | | | |
| 3.3.1. | Số TTHC liên thông cùng cấp | Thủ tục | 357 | |
| 3.3.2. | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền | Thủ tục | 45 | |
| 3.3.3. | Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ | % | 100 | |
| 3.3.4. | Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa | % | 100 | |
| 3.4. | Kết quả giải quyết TTHC | | | |
| 3.4.1. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 92,41 | |
| 3.4.2. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 97,24 | |
| 3.4.3. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 99,38 | |
| 3.4.4. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp). | % | - | |
| 3.4.5. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp). | % | - | |
| 3.5. | Vận hành Cổng dịch vụ công | | | |
| 3.5.1. | Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC | Thủ tục | 1.985 | |
| 3.5.2. | Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC | Thủ tục | 703 | |
| 3.5.3. | Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến. | Thủ tục | 1.985 | (100% các TTHC đã được cấu hình với các hệ thống) |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|---------|------------------------------------|
| | | Đơn vị tính | Kết quả | |
| | | | | thanh toán trực tuyến) |
| 4. | Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước | | | |
| 4.1. | Cơ cấu tổ chức bộ máy | | | |
| 4.1.1. | Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh | Cơ quan, đơn vị | 21 | |
| 4.1.2. | Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh | Cơ quan, đơn vị | 05 | |
| 4.1.3. | Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập | Cơ quan, đơn vị | 188 | |
| 4.1.4. | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh | Cơ quan, đơn vị | 2.245 | |
| Trong đó | Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh | Cơ quan, đơn vị | 9 | |
| | Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương | Cơ quan, đơn vị | 252 | |
| | Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện | Cơ quan, đơn vị | 1.984 | |
| | Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015 | % | 9,3 | |
| 4.2. | Số liệu về biên chế công chức | | | |
| 4.2.1. | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người | 3.698 | |
| 4.2.2. | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | 3.671 | |
| 4.2.3. | Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước | Người | 0 | Không giao trong chỉ tiêu biên chế |
| 4.2.4. | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 395 | giảm so với số giao năm 2015 |
| 4.2.5. | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015 | % | 15,2 | |
| 4.3. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập | | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|---------|-------------------------------------|
| | | Đơn vị tính | Kết quả | |
| 4.3.1. | Tổng số người làm việc được giao | Người | 60.859 | |
| 4.3.2. | Tổng số người làm việc có mặt | Người | 59.338 | |
| 4.3.3. | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 23.624 | giảm so với số giao năm 2015 |
| 4.3.4. | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015 | % | 27,6 | |
| 5. | Cải cách chế độ công vụ | | | |
| 5.1. | Vị trí việc làm của công chức, viên chức | | | |
| 5.1.1. | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | 21/21 | Số liệu tính đến thời điểm hiện tại |
| 5.1.2. | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | 1.989 | |
| 5.1.3. | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 5.2. | Tuyển dụng công chức, viên chức | | | |
| 5.2.1. | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | - | |
| 5.2.2. | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | 104 | |
| 5.2.3. | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên. | Người | - | |
| 5.2.4. | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển). | Người | 4.881 | |
| 5.2.5. | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | - | |
| 5.3. | Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo | | | |
| 5.3.1. | Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển | Đã thực hiện = 1 | 1 | Các đối tượng |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|---|--------------------|---------|----------------------------------|
| | | Đơn vị tính | Kết quả | |
| | | Chưa thực hiện = 0 | | Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý |
| 5.3.2. | Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới | Người | 32 | |
| 5.3.3. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới | Người | 46 | |
| 5.3.4. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới | Người | 85 | |
| 5.4. | Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền). | | - | |
| 5.4.1. | Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật. | Người | - | |
| 5.4.2. | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | - | |
| 5.4.3. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | - | |
| 5.4.4. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người | - | |
| 6. | Cải cách tài chính công | | | |
| 6.1. | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Cơ quan, đơn vị | 01 | |
| 6.2. | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Cơ quan, đơn vị | 18 | |
| 6.3. | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Cơ quan, đơn vị | 2.256 | |
| 6.4. | Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Cơ quan, đơn vị | 21 | |
| 6.5. | Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần | Cơ quan, đơn vị | 0 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|--|---------|-------------------|
| | | Đơn vị tính | Kết quả | |
| | (lưu ý kể đến thời điểm báo cáo) | | | |
| 7. | Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số | | | |
| 7.1. | Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | 1 | |
| 7.2. | Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i> | Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2 | 2 | |
| 7.3. | Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia | Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2 | 2 | |
| 7.4. | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số. | % | 100 | |
| 7.5. | Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP). | Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2 | 2 | |
| 7.6. | Số liệu về trao đổi văn bản điện tử | | | |
| 7.6.1. | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã | | | |
| Trong đó | Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh | % | 100 | |
| | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh | % | 100 | |
| | Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện. | % | 100 | |
| 7.6.2. | Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh | Văn bản | 583.981 | |
| Trong | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng | % | 99,8 | (trừ văn bản mật) |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|--------|--|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Kết quả | |
| đó | <i>chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i> | | | |
| | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy | % | 0,2 | |
| 7.7. | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh | | | |
| 7.7.1. | Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | 100 | |
| 7.7.2. | Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | 100 | |
| 7.7.3. | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | 99,9 | |
| 7.8. | Dịch vụ công trực tuyến | | 831 | |
| 7.8.1. | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 | TTHC | 162 | |
| 7.8.2. | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 | TTHC | 669 | |
| 7.8.3. | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3 | % | 89,52 | |
| 7.8.4. | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4 | % | 83,07 | |